



**Công ty TNHH Chứng khoán RHB Việt Nam**

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2019



**Công ty TNHH Chứng khoán RHB Việt Nam**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy phép Thành lập  
và Hoạt động số**

21/UBCK-GPHDKD  
184/UBCK-GP  
356/UBCK-GP  
52/GPDC-UBCK  
126/GPDC-UBCK

Ngày 8 tháng 12 năm 2006  
Ngày 20 tháng 1 năm 2009  
Ngày 14 tháng 10 năm 2010  
Ngày 11 tháng 11 năm 2015  
Ngày 29 tháng 1 năm 2019

Giấy phép Thành lập và Hoạt động và các giấy phép điều chỉnh do Ủy  
ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

**Giấy Chứng nhận  
Đăng ký Kinh doanh số**

0103014784

Ngày 27 tháng 11 năm 2006

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành  
phố Hà Nội cấp.

**Hội đồng Thành viên**

Ông Chin Yoong Kheong

Chủ tịch  
(từ ngày 29 tháng 1 năm 2019)

Ông Hendro Santoso Robert Angelo

Chủ tịch  
(đến ngày 28 tháng 1 năm 2019)

Bà Chu Thị Phương Dung

Phó Chủ tịch  
(đến ngày 28 tháng 1 năm 2019)

Ông Tan Kheak Geai (Eddy)

Ủy viên  
(từ ngày 29 tháng 1 năm 2019)

Ông Ng Weng Seng

Ủy viên

Bà Trần Thị Hải Yến

Ủy viên  
(đến ngày 28 tháng 1 năm 2019)

Ông Jaimie Sia Zui Keng

Ủy viên  
(đến ngày 28 tháng 1 năm 2019)

**Ban Giám đốc**

Ông Mai Duy Long

Tổng Giám đốc

Ông Ng Weng Seng

Giám đốc điều hành

**Ban Kiểm soát**

Ông Tan Boon Ching

Trưởng Ban Kiểm soát  
(từ ngày 29 tháng 1 năm 2019)

**Trụ sở đăng ký**

Tầng 12B, 29 Nguyễn Đình Chiểu  
Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam



**Công ty TNHH Chứng khoán RHB Việt Nam**  
**Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty TNHH Chứng khoán RHB Việt Nam (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 32 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.



**Mai Duy Long**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2019





KPMG Limited  
46<sup>th</sup> Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi các Nhà đầu tư  
Công ty TNHH Chứng khoán RHB Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty TNHH Chứng khoán RHB Việt Nam (“Công ty”), bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 12 tháng 8 năm 2019, được trình bày từ trang 5 đến trang 31.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về Hợp đồng Dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH Chứng khoán RHB Việt Nam tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

#### Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 19-02-00169-19-1



Wang Loan Kim

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0557-2018-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2019

Nguyễn Thanh Nghị

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0304-2018-007-1



**Công ty TNHH Chứng khoán RHB Việt Nam**  
**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2019**

**Mẫu B01a - CTCK**  
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2019 VND	31/12/2018 VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)</b>		<b>176.155.632.457</b>	<b>183.795.073.048</b>
<b>I</b>	<b>Tài sản tài chính</b>		<b>175.387.026.397</b>	<b>182.593.813.057</b>
1	111	5	4.070.773.531	1.268.814.570
1.1	111.1		4.070.773.531	1.268.814.570
3	113	7	170.728.000.000	180.685.500.000
7	117		539.187.363	573.110.846
7.2	117.2		539.187.363	573.110.846
7.2.2	117.4		539.187.363	573.110.846
8	118		48.300.000	-
9	119		-	233.280
12	122		765.503	66.154.361
<b>II</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>768.606.060</b>	<b>1.201.259.991</b>
1	131		36.830.223	103.388.000
3	133		731.775.837	1.097.871.991
<b>B</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250)</b>		<b>9.442.919.836</b>	<b>830.889.905</b>
<b>I</b>	<b>Tài sản tài chính dài hạn</b>		<b>8.663.500.000</b>	<b>-</b>
2	212		8.663.500.000	-
2.1	212.1	7	8.663.500.000	-
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>140.309.021</b>	<b>171.230.207</b>
1	221	8	140.309.021	171.230.207
	222		6.097.685.926	6.097.685.926
	223a		(5.957.376.905)	(5.926.455.719)
3	227		-	-
	228		1.769.913.800	1.769.913.800
	229a		(1.769.913.800)	(1.769.913.800)
<b>V</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>639.110.815</b>	<b>659.659.698</b>
1	251		280.875.000	280.875.000
2	252		15.318.137	38.898.666
4	254	9	342.917.678	339.886.032
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>			<b>185.598.552.293</b>	<b>184.625.962.953</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính giữa niên độ này

**Công ty TNHH Chứng khoán RHB Việt Nam**  
**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B01a - CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2019 VND</b>	<b>31/12/2018 VND</b>
<b>C</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)</b>	<b>300</b>	<b>340.662.578</b>	<b>251.387.647</b>
<b>I</b>	<b>Nợ phải trả ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>293.466.744</b>	<b>204.191.813</b>
6	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	987.736	1.182.170
8	Phải trả người bán ngắn hạn	320	31.466.875	-
10	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	14	221.964.694
11	Phải trả người lao động	323	27.250.457	-
17	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	329	11.796.982	30.582.602
<b>II</b>	<b>Nợ phải trả dài hạn</b>	<b>340</b>	<b>47.195.834</b>	<b>47.195.834</b>
12	Dự phòng phải trả dài hạn	354	47.195.834	47.195.834
<b>D</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>	<b>185.257.889.715</b>	<b>184.374.575.306</b>
<b>I</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>185.257.889.715</b>	<b>184.374.575.306</b>
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	10	135.000.000.000
4	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414	2.468.728.766	2.468.728.766
5	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415	2.468.728.766	2.468.728.766
7	Lợi nhuận chưa phân phối	417	45.320.432.183	44.437.117.774
7.1	Lợi nhuận đã thực hiện	417.1	45.320.432.183	44.437.117.774
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>	<b>185.598.552.293</b>	<b>184.625.962.953</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính giữa niên độ này*



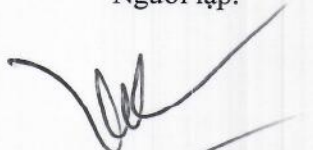
**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2019 VND	31/12/2018 VND
<b>A TÀI SẢN CỦA CÔNG TY VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>				
2		Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	1.216.000.000	-
6	002	Cổ phiếu đang lưu hành (số cổ phiếu)	(*)	13.500.000
<b>B TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>				
1		TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	27.487.060.000	27.365.320.000
a	021	TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	27.487.060.000	27.338.320.000
e	021.5	TSTC chờ thanh toán	-	27.000.000
2		TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	2.640.000	30.540.000
a	022	TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	2.640.000	30.540.000
7	026	Tiền gửi của Nhà đầu tư	727.579.278	519.371.171
7.1	027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	727.579.278	519.371.171
8	031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	724.645.042	517.260.775
8.1	031.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	724.645.042	517.260.775
12	035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	2.934.236	2.110.396

(\*) Trong kỳ, Công ty đã chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn. Do đó, thuyết minh liên quan đến chỉ tiêu này không áp dụng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

Người lập:

  
 Bà Đỗ Thị Phương Lan  
 Kế toán trưởng

Người duyệt:

  
 Ông Mai Duy Long  
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính giữa niên độ này



**Công ty TNHH Chứng khoán RHB Việt Nam**  
**Báo cáo kết quả hoạt động cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2019**

**Mẫu B02a - CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
<b>I DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>				
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	02		6.088.806.034	5.987.054.976
1.6 Doanh thu môi giới chứng khoán	06		13.182.123	46.987.606
1.10 Doanh thu tư vấn tài chính	10		68.709.000	-
1.11 Thu nhập hoạt động khác	11		17.372.893	19.857.100
<b>Cộng doanh thu hoạt động (20 = 02 + 06 + 10 + 11)</b>	<b>20</b>		<b>6.188.070.050</b>	<b>6.053.899.682</b>
<b>II CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>				
2.1 Lỗ từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	21		-	8.800
<i>b. Chênh lệch giảm về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ</i>	21.2		-	8.800
2.7 Chi phí môi giới chứng khoán	27		2.483.710	176.529.082
2.10 Chi phí lưu ký chứng khoán	30		5.392.116	7.716.937
2.12 Chi phí khác	32		1.477.804.345	968.692.288
<b>Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 + 27 + 30 + 32)</b>	<b>40</b>	<b>11</b>	<b>1.485.680.171</b>	<b>1.152.947.107</b>
<b>III DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
3.2 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		7.057.327	7.481.899
<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 42)</b>	<b>50</b>		<b>7.057.327</b>	<b>7.481.899</b>
<b>VI CHI PHÍ QUẢN LÝ</b>	<b>62</b>	<b>12</b>	<b>3.561.101.194</b>	<b>3.843.046.986</b>
<b>VII KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 62)</b>	<b>70</b>		<b>1.148.346.012</b>	<b>1.065.387.488</b>
<b>VIII THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>				
8.2 Chi phí khác	72		-	18.535.214
<b>Cộng kết quả hoạt động khác (80 = - 72)</b>	<b>80</b>		<b>-</b>	<b>(18.535.214)</b>
<b>IX TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)</b>	<b>90</b>		<b>1.148.346.012</b>	<b>1.046.852.274</b>
9.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91		1.148.346.012	1.046.861.074
9.2 Lỗ chưa thực hiện	92		-	(8.800)

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính giữa niên độ này*

**Công ty TNHH Chứng khoán RHB Việt Nam**  
**Báo cáo kết quả hoạt động cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

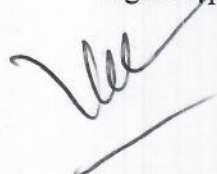
**Mẫu B02a - CTCK**  
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
<b>X CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>	<b>100</b>	<b>13</b>	<b>265.031.603</b>	<b>173.820.037</b>
10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		265.031.603	173.820.037
<b>XI LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 – 100)</b>	<b>200</b>		<b>883.314.409</b>	<b>873.032.237</b>
<b>XII THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC</b>	<b>300</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN (400 = 200 + 300)</b>	<b>400</b>		<b>883.314.409</b>	<b>873.032.237</b>
<b>XIII THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>	<b>500</b>			
13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	501		(*)	65

(\*) Trong kỳ, Công ty đã chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn. Do đó, thuyết minh liên quan đến chỉ tiêu này không áp dụng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

Người lập:



Bà Đỗ Thị Phương Lan  
 Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Mai Duy Long  
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính giữa niên độ này



**Công ty TNHH Chứng khoán RHB Việt Nam**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2019 (Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B03b – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
<b>I</b>				
<b>I</b>				
<b>1</b>	<b>01</b>		<b>1.148.346.012</b>	<b>1.046.852.274</b>
<b>2</b>	<b>02</b>	<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>	<b>30.921.186</b>	<b>-</b>
	03	Khấu hao tài sản cố định	30.921.186	-
<b>3</b>	<b>10</b>	<b>Tăng các chi phí phi tiền tệ</b>	<b>-</b>	<b>8.800</b>
	11	Lỗi đánh giá lại giá trị các TSTC thông qua lãi/lỗ	-	8.800
<b>5</b>	<b>30</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động (30 = 01 + 02 + 10)</b>	<b>1.179.267.198</b>	<b>1.046.861.074</b>
	32	Giảm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.294.000.000	19.500.000
	36	Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	33.923.483	122.198.690
	37	Giảm/(tăng) phải thu về các dịch vụ Công ty cung cấp	233.280	(552.394)
	39	Giảm/(tăng) các khoản phải thu khác	65.388.858	(37.555.823)
	40	Giảm/(tăng) các tài sản khác	15.226.131	(57.204.276)
	42	Giảm chi phí trả trước	389.676.683	265.727.278
	43	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(193.512.011)	(796.448.349)
	45	Tăng/(giảm) phải trả cho người bán ngắn hạn	31.272.441	(29.872.710)
	47	Giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	(21.981.939)	(32.503.530)
	48	Tăng phải trả người lao động	27.250.457	-
	50	(Giảm)/tăng các khoản phải trả khác	(18.785.620)	11.760.361
	<b>60</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>2.801.958.961</b>	<b>511.910.321</b>
<b>IV</b>	<b>90</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (90 = 60)</b>	<b>2.801.958.961</b>	<b>511.910.321</b>
<b>V</b>	<b>101</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>1.268.814.570</b>	<b>1.334.065.557</b>
	101.1	▪ Tiền	1.268.814.570	1.334.065.557
<b>VI</b>	<b>103</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (103 = 90 + 101)</b>	<b>4.070.773.531</b>	<b>1.845.975.878</b>
	103.1	▪ Tiền	4.070.773.531	1.845.975.878

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính giữa niên độ này*

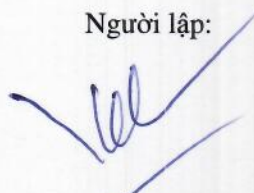


**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG (PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)**

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND</b>
<b>Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>			
Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	4.426.285.201	21.286.697.387
Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(4.072.463.500)	(10.424.648.154)
Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	3.626.223.201	1.884.769.495
Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(3.771.836.795)	(12.395.553.156)
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>20</b>	<b>208.208.107</b>	<b>351.265.572</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>	<b>30</b>	<b>519.371.171</b>	<b>729.540.694</b>
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	31	519.371.171	729.540.694
▪ Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	32	519.371.171	729.540.694
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)</b>	<b>40</b>	<b>727.579.278</b>	<b>1.080.806.266</b>
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	41	727.579.278	1.080.806.266
▪ Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	42	727.579.278	1.080.806.266

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

Người lập:



**Bà Đỗ Thị Phương Lan**  
**Kế toán trưởng**

Người duyệt:



**Ông Mai Duy Long**  
**Tổng Giám đốc**

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính giữa niên độ này*



**Công ty TNHH Chứng khoán RHB Việt Nam**

**Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019**

**Mẫu B04a – CTCK**

(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

	Số dư đầu kỳ		Số tăng/(giảm) trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
	1/1/2018	1/1/2019	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019	30/6/2018	30/6/2019
	VND	VND	Tăng (Giảm) VND	Tăng (Giảm) VND	VND	VND
<b>I. Biến động vốn chủ sở hữu</b>						
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	135.000.000.000	135.000.000.000	-	-	-	135.000.000.000.000
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	2.390.151.545	2.468.728.766	-	-	-	2.390.151.545
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	2.390.151.545	2.468.728.766	-	-	-	2.390.151.545
8. Lợi nhuận chưa phân phối	43.022.727.790	44.437.117.774	873.041.037	(8.800)	883.314.409	43.895.760.027
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>182.803.030.880</b>	<b>184.374.575.306</b>	<b>873.041.037</b>	<b>(8.800)</b>	<b>883.314.409</b>	<b>- 183.676.063.117 185.257.889.715</b>

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

Người lập:



Bà Đỗ Thị Phương Lan  
Kế toán trưởng



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính giữa niên độ này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

### **(a) Cơ sở thành lập**

Công ty TNHH Chứng khoán RHB Việt Nam (trước đây là “Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam”) (“Công ty”) là công ty con của RHB Investment Bank Berhad (“Công ty mẹ”) được thành lập tại Malaysia. Công ty có tiền thân là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103014784 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 27 tháng 11 năm 2006.

Ngày 29 tháng 1 năm 2019, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 126/GP-UBCK về việc thay đổi tên của Công ty và chuyển đổi loại hình doanh nghiệp của Công ty từ công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn.

Điều lệ của Công ty được ban hành năm 2007 và được sửa đổi, bổ sung gần nhất vào ngày 21 tháng 3 năm 2019.

### **(b) Vốn điều lệ của Công ty**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty là 135.000.000.000 VND (31/12/2018: 135.000.000.000 VND).

### **(c) Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là thực hiện các hoạt động môi giới chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và hoạt động tự doanh chứng khoán.

### **(d) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

### **(e) Cấu trúc Công ty**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có 26 nhân viên (31/12/2018: 33 nhân viên).



## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Các chính sách kế toán và các quy định pháp lý có liên quan này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính giữa niên độ này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán.

### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ được lập theo phương pháp gián tiếp.

### **(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

### **(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

## **3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này. Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

### **(a) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của công ty chứng khoán và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán được ghi nhận trong các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại ngày báo cáo.



## (b) Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

### (i) Ghi nhận

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận vào báo cáo tình hình tài chính khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của tài sản và nợ phải trả tài chính này.

### (ii) Phân loại và đo lường

- Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ: Xem Thuyết minh 3(c);
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Xem Thuyết minh 3(d);
- Các khoản phải thu: Xem Thuyết minh 3(e).

Công ty phân loại tất cả các khoản nợ phải trả tài chính là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

### (iii) Chấm dứt ghi nhận

Công ty chấm dứt ghi nhận một TSTC khi quyền lợi theo hợp đồng của Công ty đối với các dòng tiền phát sinh từ TSTC này chấm dứt, hay khi Công ty chuyển giao toàn bộ TSTC này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu TSTC này được chuyển giao hoặc một giao dịch mà trong đó Công ty không chuyển giao toàn bộ và cũng không giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản và cũng không nắm quyền kiểm soát tài sản.

Công ty chấm dứt ghi nhận một nợ phải trả tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.

### (iv) Cấn trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cấn trừ và số dư thuần được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để cấn trừ các khoản mục với số tiền được ghi nhận và Công ty có ý định thực hiện các giao dịch trên cơ sở thuần hoặc thực hiện đồng thời việc bán tài sản và thanh toán nợ.

## (c) Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ là một TSTC thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- TSTC được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. TSTC được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp TSTC vào nhóm TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua. Sau khi ghi nhận ban đầu các TSTC này được xác định theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (khi không có giá thị trường) và thay đổi trong giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được ghi nhận vào phần lãi/lỗ trong báo cáo kết quả hoạt động.



**Công ty TNHH Chứng khoán RHB Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho**  
**kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

Đối với các chứng khoán niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày báo cáo.

Đối với các loại chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM, giá thị trường là giá đóng cửa tại sàn Upcom vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày báo cáo.

Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, giá thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế tại ngày gần nhất tính đến ngày báo cáo nhưng không quá một tháng tính đến ngày báo cáo được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán không phải là bên liên quan với Công ty. Trong trường hợp không có giá giao dịch trong khoảng thời gian này, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc.

Đối với các loại chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch từ ngày thứ sáu trở đi, giá trị hợp lý là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với các khoản đầu tư vào công cụ vốn bao gồm các công cụ phái sinh phải được thanh toán bằng cách chuyển giao các công cụ vốn đó không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và giá trị hợp lý không thể xác định một cách đáng tin cậy thì những công cụ này được phản ánh theo giá gốc.

**(d) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các TSTC mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận thông qua lãi/lỗ;
- các TSTC đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các TSTC thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(e) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu từ bán các TSTC và từ cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tình trạng quá hạn của khoản nợ hoặc mức tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; hoặc người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng phải thu khó đòi dựa trên tình trạng quá hạn được trích lập theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành như sau:

<b>Thời gian quá hạn</b>	<b>Tỷ lệ trích lập dự phòng</b>
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%



Đối với các khoản nợ quá hạn, Ban Giám đốc cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ban Giám đốc sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình.

Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ vật kiến trúc	3 – 5 năm
▪ máy móc, thiết bị	3 – 5 năm
▪ phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 năm
▪ thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5 năm

**(g) Tài sản cố định vô hình**

***Phần mềm máy vi tính***

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 3 đến 5 năm.

**(h) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

**(i) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.



**(j) Vốn cổ phần**

Cổ phiếu phổ thông được phản ánh theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(k) Các quỹ dự trữ bắt buộc**

Theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính, Công ty được yêu cầu trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc từ lợi nhuận thực hiện sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

	Trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn cổ phần
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn cổ phần

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quyết định của chủ sở hữu.

Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được dùng để bù đắp cho phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh.

Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

**(l) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC**

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức không được ghi nhận đối với các cổ phiếu giao dịch sau ngày không hưởng quyền.

Đối với cổ phiếu thương, Công ty chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được thưởng mà không ghi tăng doanh thu từ cổ tức.

Thu nhập tiền lãi từ tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(ii) Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán**

Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi giao dịch chứng khoán đã hoàn thành.

**(m) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.



**(n) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(o) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**(p) Số dư bằng không**

Các khoản mục hay các số dư quy định trong Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành không được thể hiện trên báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.



#### 4. Quản lý rủi ro tài chính

##### (a) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Thành viên của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của chính sách quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

##### (b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản phải thu, phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp, các khoản phải thu khác và tài sản tài chính khác.

##### *Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng*

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	30/6/2019 VND	31/12/2018 VND
Tiền gửi ngân hàng (i)	4.068.193.663	1.263.762.861
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (i)	179.391.500.000	180.685.500.000
Các khoản phải thu	539.187.363	573.110.846
Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp	-	233.280
Các khoản phải thu khác	-	64.244.900
Tài sản tài chính khác	623.792.678	620.761.032
	<hr/>	<hr/>
	184.622.673.704	183.207.612.919

- (i) Tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

##### (c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.



**Công ty TNHH Chứng khoán RHB Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho**  
**kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)*

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 30/6/2019	Giá trị ghi sổ	Dòng tiền theo	Trong vòng
	VND	hợp đồng	1 năm
	VND	VND	VND
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	987.736	987.736	987.736
Phải trả người bán ngắn hạn	31.466.875	31.466.875	31.466.875
	<b>32.454.611</b>	<b>32.454.611</b>	<b>32.454.611</b>

Tại ngày 31/12/2018	Giá trị ghi sổ	Dòng tiền theo	Trong vòng
	VND	hợp đồng	1 năm
	VND	VND	VND
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	1.182.170	1.182.170	1.182.170

**(d) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

**(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái**

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, rủi ro tỷ giá hối đoái của Công ty là không trọng yếu vì Công ty không có các trạng thái trọng yếu đối với các tiền tệ khác VND, đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

**(ii) Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2019	31/12/2018
	VND	VND
<b>Các công cụ tài chính có lãi suất cố định</b>		
Tiền gửi ngân hàng	4.068.193.663	1.263.762.861
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	179.391.500.000	180.685.500.000
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	342.917.678	339.886.032



**(iii) Rủi ro thị trường khác**

Rủi ro về giá chứng khoán vốn là rủi ro mà giá trị thị trường của chứng khoán vốn giảm do việc thay đổi giá trị của các chứng khoán riêng lẻ. Rủi ro về giá chứng khoán vốn phát sinh từ TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ của Công ty.

TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ của Công ty bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Ban Giám đốc quản lý rủi ro giá chứng khoán vốn bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, ảnh hưởng rủi ro về giá chứng khoán vốn của Công ty là không đáng kể vì Công ty nắm giữ không đáng kể TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

**(e) Giá trị hợp lý**

Giá trị hợp lý là giá trị được xác định phù hợp với giá thị trường, có thể nhận được khi bán một tài sản hoặc chuyển nhượng một khoản nợ phải trả tại thời điểm xác định giá trị.

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại báo cáo tình hình tài chính, như sau:

	30/6/2019		31/12/2018	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.070.773.531	4.070.773.531	1.268.814.570	1.268.814.570
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	179.391.500.000	(*)	180.685.500.000	(*)
Các khoản phải thu	539.187.363	(*)	573.110.846	(*)
Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp	-	(*)	233.280	(*)
Các khoản phải thu khác	-	(*)	64.244.900	(*)
Tài sản tài chính khác	623.792.678	(*)	620.761.032	(*)
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	987.736	(*)	1.182.170	(*)
Phải trả người bán ngắn hạn	31.466.875	(*)	-	(*)

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này cho mục đích trình bày trên báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 bởi vì không có thông tin về giá trị thị trường của các công cụ tài chính này và hiện không có quy định cụ thể về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của các công cụ này.



## 5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2019 VND	31/12/2018 VND
Tiền mặt	2.579.868	5.051.709
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	4.068.193.663	1.263.762.861
	<u>4.070.773.531</u>	<u>1.268.814.570</u>

## 6. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018	
	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị giao dịch thực hiện VND	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị giao dịch thực hiện VND
a) Của Công ty				
Cổ phiếu	-	-	-	-
b) Của nhà đầu tư				
Cổ phiếu	256.334	8.281.113.900	1.754.678	24.181.797.700

## 7. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2019		31/12/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Tiền gửi ngân hàng ngắn hạn (i)	170.728.000.000	(*)	180.685.500.000	(*)
Tiền gửi ngân hàng dài hạn (ii)	8.663.500.000	(*)	-	(*)

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, số dư này phản ánh các khoản tiền gửi tại ngân hàng bằng VND có kỳ hạn gốc 12 tháng và hưởng lãi suất năm từ 6,8% đến 7,16% (31/12/2018: kỳ hạn gốc 12 tháng và hưởng lãi suất năm từ 6,69% đến 6,91%).

(ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, số dư này phản ánh các khoản tiền gửi tại ngân hàng bằng VND có kỳ hạn gốc 24 tháng và hưởng lãi suất năm là 7,15% (31/12/2018: Không).

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của các công cụ này.



**8. Tài sản cố định hữu hình**

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019	Vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	1.125.419.059	3.384.779.011	1.104.389.000	483.098.856	6.097.685.926
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	1.125.419.059	3.213.548.804	1.104.389.000	483.098.856	5.926.455.719
Khấu hao trong kỳ	-	30.921.186	-	-	30.921.186
Số dư cuối năm	1.125.419.059	3.244.469.990	1.104.389.000	483.098.856	5.957.376.905
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu kỳ	-	171.230.207	-	-	171.230.207
Số dư cuối kỳ	-	140.309.021	-	-	140.309.021





## 9. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của năm liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Biến động các khoản tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong kỳ như sau:

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND</b>
Số dư đầu kỳ	339.886.032	335.381.756
Thu nhập lãi	17.372.893	19.857.100
Tiền lãi đã nhận	(14.341.247)	(15.352.824)
Số dư cuối kỳ	<b>342.917.678</b>	<b>339.886.032</b>

## 10. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn điều lệ được duyệt và đã góp của Công ty là:

<b>30/6/2019</b>	<b>Được duyệt</b>		<b>Đã góp</b>	
	<b>VND</b>	<b>%</b>	<b>VND</b>	<b>%</b>
RHB Investment Bank Berhad	135.000.000.000	100,0	135.000.000.000	100,0
<b>31/12/2018</b>	<b>Được duyệt</b>		<b>Đã góp</b>	
	<b>VND</b>	<b>%</b>	<b>VND</b>	<b>%</b>
RHB Investment Bank Berhad	66.150.000.000	49,0	66.150.000.000	49,0
Bà Chu Thị Phương Dung	57.915.000.000	42,9	57.915.000.000	42,9
Bà Trương Lan Anh	6.885.000.000	5,1	6.885.000.000	5,1
Công ty Cổ phần Môi giới Bảo hiểm Việt Quốc	4.050.000.000	3,0	4.050.000.000	3,0
	<b>135.000.000.000</b>	<b>100,0</b>	<b>135.000.000.000</b>	<b>100,0</b>

Trong kỳ, các cổ đông khác đã hoàn tất việc chuyển nhượng cổ phần của họ trong Công ty cho RHB Investment Bank Berhad.

## 11. Tổng chi phí hoạt động

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND</b>
Lỗ đánh giá lại TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	-	8.800
Chi phí môi giới chứng khoán	2.483.710	176.529.082
Chi phí lưu ký chứng khoán	5.392.116	7.716.937
Chi phí viễn thông, bảo trì phần mềm	577.584.041	390.839.698
Chi phí lương và các khoản chi theo lương	866.734.836	531.940.999
Chi phí khác	33.485.468	45.911.591
	<b>1.485.680.171</b>	<b>1.152.947.107</b>

## 12. Chi phí quản lý

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND</b>
Chi phí lương và các khoản chi theo lương	2.144.648.609	2.413.248.502
Chi phí khấu hao tài sản cố định	30.921.186	-
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	669.868.119	716.537.521
Chi phí vật liệu, xăng dầu	191.625.500	158.112.992
Chi phí đồ dùng văn phòng	80.130.521	139.700.993
Thuế và lệ phí	21.229.795	16.417.569
Chi phí khác	422.677.464	399.029.409
	<b>3.561.101.194</b>	<b>3.843.046.986</b>



### 13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

#### (a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND</b>
<b>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>		
Kỳ hiện hành	265.031.603	270.740.382
Dự phòng thừa trong các năm trước	-	(96.920.345)
	<b>265.031.603</b>	<b>173.820.037</b>

#### (b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.148.346.012	1.046.852.274
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	229.669.202	209.370.455
Chi phí không được khấu trừ thuế	35.362.401	61.369.927
Dự phòng thừa trong các năm trước	-	(96.920.345)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<b>265.031.603</b>	<b>173.820.037</b>

#### (c) Thuế suất áp dụng

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty là 20%. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và chấp thuận của cơ quan quản lý thuế.

**14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<b>30/6/2019</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2018</b> <b>VND</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	208.221.997	136.702.405
Thuế thu nhập cá nhân	13.742.697	35.724.636
	<b>221.964.694</b>	<b>172.427.041</b>

Biến động thuế phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

	<b>1/1/2019</b> <b>VND</b>	<b>Số phát sinh</b> <b>trong kỳ</b> <b>VND</b>	<b>Số đã nộp</b> <b>trong kỳ</b> <b>VND</b>	<b>30/6/2019</b> <b>VND</b>
Thuế giá trị gia tăng	-	6.870.900	(6.870.900)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	136.702.405	265.031.603	(193.512.011)	208.221.997
Thuế thu nhập cá nhân	35.724.636	63.431.510	(85.413.449)	13.742.697
	<b>172.427.041</b>	<b>335.334.013</b>	<b>(285.796.360)</b>	<b>221.964.694</b>
	<b>1/1/2018</b> <b>VND</b>	<b>Số phát sinh</b> <b>trong kỳ</b> <b>VND</b>	<b>Số đã nộp</b> <b>trong kỳ</b> <b>VND</b>	<b>30/6/2018</b> <b>VND</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	755.237.757	173.820.037	(796.448.349)	132.609.445
Thuế thu nhập cá nhân	37.094.557	177.302.548	(177.035.743)	37.361.362
Các khoản phải nộp Nhà nước khác	32.770.335	(29.770.335)	(3.000.000)	-
	<b>825.102.649</b>	<b>321.352.250</b>	<b>(976.484.092)</b>	<b>169.970.807</b>

**15. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

	<b>Giá trị giao dịch</b>	
	<b>Kỳ sáu tháng</b> <b>kết thúc ngày</b> <b>30/6/2019</b> <b>VND</b>	<b>Kỳ sáu tháng</b> <b>kết thúc ngày</b> <b>30/6/2018</b> <b>VND</b>
<b>Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc</b>		
Tiền lương và thưởng	332.927.614	673.875.612



## 16. Các tài khoản ngoại bảng

### (a) TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư

	30/6/2019		31/12/2018	
	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND
TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	2.748.706	27.487.060.000	2.733.832	27.338.320.000
TSTC chờ thanh toán	-	-	2.700	27.000.000
	<b>2.748.706</b>	<b>27.487.060.000</b>	<b>2.736.532</b>	<b>27.365.320.000</b>

### (b) TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	30/6/2019		31/12/2018	
	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND
TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	264	2.640.000	3.054	30.540.000

## 17. Các khoản mục bất thường

Không có khoản mục bất thường nào trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

## 18. Các thay đổi trong cơ cấu Công ty

Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong cơ cấu của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 so với thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất.

## 19. Các yếu tố mang tính thời vụ hay chu kỳ

Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Công ty không chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hay chu kỳ ngoại trừ các khoản mục sau:

### (a) Tiền thưởng cho nhân viên

Công ty chưa trích trước các khoản tiền thưởng cuối năm cho nhân viên vì khoản tiền thưởng này không thể ước tính được một cách đáng tin cậy tại ngày 30 tháng 6 năm 2019.

**(b) Thuế**

Theo luật thuế hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và quyết toán vào thời điểm cuối năm. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 được tính toán dựa trên thu nhập trước thuế của kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

**(c) Các quỹ dự trữ bắt buộc**

Công ty có nghĩa vụ phải trích lập các quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ hàng năm. Do đó, Công ty sẽ trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc này vào cuối kỳ kế toán năm.

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

Người lập:



Bà Đỗ Thị Phương Lan  
Kế toán trưởng

Người duyệt:

